



Biểu số: 01

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Hải Quang)*

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
Tổng số	188.591	Tổng số	188.591
I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	56.638	I. Chi đầu tư phát triển	59.310
1. Tổng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	9.888	1. Vốn đầu tư XD CB tập trung	12.560
2. Thu tiền sử dụng đất	46.750	2. Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất	46.750
II. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	131.953	II. Chi thường xuyên	122.481
1. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	128.953	III. Dự phòng ngân sách	3.800
2. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	3.000	IV. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	3.000



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Hải Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		
		Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Xã giao	
			Thu NSNN	Thu NSX
1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN	346.053	346.053	188.591
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	214.100	214.100	56.638
I	Tổng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	14.100	14.100	9.888
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10	10	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.930	4.930	4.930
3	Lệ phí trước bạ	4.000	4.000	1.080
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90	90	90
5	Thu phí và lệ phí	250	250	250
6	Thuế thu nhập cá nhân	2.300	2.300	2.230
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	550	550	238
8	Hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	970	970	970
9	Thu khác ngân sách	1.000	1.000	100
II	Thu tiền sử dụng đất	200.000	200.000	46.750
B	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	131.953	131.953	131.953
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	128.953	128.953	128.953
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	3.000	3.000	3.000

Ghi chú:

Dự toán thu ngân sách trên địa bàn xã giao bằng số tỉnh giao



Biểu số: 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Hải Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Xã giao
1	2	3	4
	TỔNG CHI NSNN	188.591	188.591
I	Chi đầu tư phát triển	59.310	59.310
1	Vốn đầu tư XD CB tập trung	12.560	12.560
2	Chi đầu tư XD CB từ nguồn tiền sử dụng đất	46.750	46.750
II	Chi thường xuyên	122.481	122.481
1	Chi sự nghiệp kinh tế		3.170
-	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi, thủy sản		670
-	Chi sự nghiệp giao thông		400
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		2.000
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác		100
2	Chi sự nghiệp giáo dục	61.742	61.742
3	Chi sự nghiệp đào tạo	113	113
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	500	500
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		4.200
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		476
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		250
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		85
9	Chi đảm bảo xã hội		19.419
10	Chi quản lý hành chính		24.605
11	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội		2.317
12	Chi quốc phòng		1.635
13	Chi sự nghiệp môi trường		3.427
14	Chi khác ngân sách		542
III	Dự phòng ngân sách	3.800	3.800
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	3.000	3.000
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)	2.000	2.000
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chỉnh lý, số hóa tài liệu, đảm bảo trang thiết bị đầu cuối (Quản lý hành chính)	1.000	1.000

Ghi chú:

- Dự toán chi ngân sách trên địa bàn xã giao bằng số tỉnh giao
- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giao mức tối thiểu bằng dự toán tỉnh giao tại Quyết định 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025